

**BẢN GIẢI TRÌNH TIẾP THU, CHỈNH SỬA LUẬN ÁN THEO GÓP Ý
CỦA PHẢN BIỆN ĐỘC LẬP**

Họ và tên NCS: Trần Hữu Nghị

Mã NCS: 21328003

Tên đề tài luận án: Bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng dân tộc Tà Ôi, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế

Chuyên ngành: Môi trường và phát triển bền vững

Mã số: 9440301.04

Cơ sở đào tạo: Viện Tài nguyên và Môi trường, Đại học Quốc gia Hà Nội

Người hướng dẫn khoa học:

Hướng dẫn chính: PGS. TS. Lưu Thế Anh

Hướng dẫn phụ: TS. Nguyễn Song Tùng

Nghiên cứu sinh xin cảm ơn những ý kiến nhận xét của phản biện độc lập, NCS sẽ tiếp thu và chỉnh sửa để luận án đạt kết quả tốt nhất. NCS xin được giải trình những ý kiến đóng góp của phản biện như sau :

STT	Nhận xét của phản biện độc lập	Giải trình của nghiên cứu sinh
I	Phần mở đầu	
1	Mục tiêu với nội dung: Mục tiêu chung của luận án là xác lập được cơ sở khoa học cho công tác quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng dân tộc Tà Ôi ở huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế. Nội dung nghiên cứu đã đánh giá thực trạng, phân tích vai trò của cộng đồng và đề xuất các giải pháp. Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu chung một cách toàn diện, luận án cần nhấn mạnh hơn vào việc xây dựng	NCS tiếp thu và chi tiết các mục tiêu cụ thể là nhấn mạnh và làm rõ thêm cơ sở khoa học của việc bảo tồn dựa vào cộng đồng của dân tộc Tà Ôi ở huyện A Lưới.

STT	Nhận xét của phản biện độc lập	Giải trình của nghiên cứu sinh
	cơ sở khoa học cho công tác quản lý bảo tồn, thay vì chỉ dừng lại ở việc đề xuất giải pháp.	
2	Điểm mới và ý nghĩa: Luận án nêu bật điểm mới là làm sáng tỏ thực trạng và vai trò của cộng đồng dân tộc Tà Ôi trong quản lý và bảo tồn tài nguyên rừng. Ý nghĩa của luận án được cho là cung cấp thêm bằng chứng thực tiễn về vai trò của cộng đồng trong bảo tồn tài nguyên rừng, đồng thời góp phần vào việc hoàn thiện khung lý luận về bảo tồn dựa vào cộng đồng. Có sự thống nhất giữa điểm mới và ý nghĩa, tuy nhiên cần làm rõ hơn ý nghĩa khoa học của việc làm sáng tỏ thực trạng, ví dụ như luận án đã bổ sung, điều chỉnh gì cho các lý luận hiện có, hay có ý nghĩa như thế nào trong việc phát triển lý luận chung về bảo tồn dựa vào cộng đồng.	NCS tiếp thu và đã phân tích thêm là nghiên cứu này bổ sung thêm cơ sở lý luận cho việc thực hiện các chính sách liên quan tới bảo tồn tài nguyên rừng của địa phương. Nghiên cứu này cũng làm rõ cơ sở khoa học của việc dựa vào cộng đồng địa phương cho công tác giao đất giao rừng để các cộng đồng địa phương, đặc biệt là dân tộc Tà Ôi để họ có quyền lợi trong bảo tồn tài nguyên rừng.
	Phương pháp và kết quả: Luận án sử dụng phương pháp kế thừa tài liệu, điều tra xã hội học, phỏng vấn sâu...; Các kết quả nghiên cứu bao gồm hiện trạng tài nguyên rừng, vai trò cộng đồng, các chủ thể liên quan, giải pháp bảo tồn... Nhìn chung có sự phù hợp giữa phương pháp và kết quả. Tuy nhiên, một số kết quả mang tính định tính (ví dụ như vai trò của cộng đồng) cần được củng cố thêm bằng các phương pháp phân tích định lượng hoặc số liệu thống kê để tăng tính	NCS tiếp thu và đã bổ sung các kết quả phân tích định lượng thông qua SPSS để thể hiện các kết quả nghiên cứu tương ứng với các phân tích định tính.

STT	Nhận xét của phản biện độc lập	Giải trình của nghiên cứu sinh
	thuyết phục.	
	Dữ liệu và kết quả: Luận án sử dụng cả số liệu thứ cấp (báo cáo, thống kê...) và số liệu sơ cấp (điều tra, phỏng vấn...). Tuy nhiên, luận án chưa phân tích rõ ràng mối liên hệ giữa các số liệu này với các kết quả nghiên cứu. Cần chỉ ra rõ ràng hơn số liệu nào đã được sử dụng để đưa ra kết quả nào, từ đó làm tăng tính minh bạch và độ tin cậy của nghiên cứu.	NCS tiếp thu và đã làm rõ mối liên hệ của giữa các kết quả phân tích số liệu thống kê theo các biến số và các số liệu thứ cấp thu thập được thông qua các cơ quan ban ngành. Ví dụ khu vực cộng đồng khai thác sử dụng tài nguyên rừng phải tương ứng với số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, và diện tích giao rừng của địa phương.
II	Chương 1	
3	Chương 1: Phần 1.1.2 và 1.1.3 trình bày về hệ thống phân loại khu bảo tồn thiên nhiên trên thế giới và ở Việt Nam. Nội dung này có thể được tóm lược hơn hoặc chuyển sang phần phụ lục để tránh làm loãng nội dung chính của chương 1 là cơ sở lý luận về bảo tồn dựa vào cộng đồng; Phần 1.2 về các mô hình quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng ở Việt Nam có thể được chuyển sang chương 3, phần kết quả nghiên cứu, để tạo sự liên mạch về nội dung.	NCS tiếp thu ý kiến. Tuy nhiên, NCS tách 2 mục 1.1.1. và 1.1.2. để thấy rõ vấn đề quản lý tổng hợp tài nguyên được thực hiện trên từng loại tài nguyên riêng lẻ và trên một số dạng tài nguyên với nhau.
4	Chương 2: Phần 2.1 về khái quát địa bàn nghiên cứu (huyện A Lưới) có thể được tóm lược hơn, tập trung vào các thông tin liên quan trực tiếp đến bảo tồn tài nguyên rừng và cộng đồng dân tộc Tà Ôi. Phần 2.2 về phương pháp nghiên cứu cần được trình bày rõ ràng hơn về cách thức lựa chọn mẫu, phương pháp	NCS tiếp thu và chỉnh sửa. Đã chuyển phần khái niệm về quản lý tổng hợp TNTN xuống mục 1.2.2.

STT	Nhận xét của phản biện độc lập	Giải trình của nghiên cứu sinh
	thu thập và phân tích số liệu.	
5	Chương 3: Cần làm rõ hơn mối liên hệ giữa các kết quả nghiên cứu được trình bày trong chương này với mục tiêu, luận điểm và câu hỏi nghiên cứu đã nêu ở phần mở đầu; Phần 3.2 về các chủ thể và mối quan hệ tương tác trong bảo tồn tài nguyên rừng có thể được sắp xếp lại để phù hợp hơn với bố cục chung của luận án.	NCS tiếp thu ý kiến và đã viết ngắn gọn tại phần không gian và thời gian để tránh trùng lặp.
6	Kích thước mẫu: Mặc dù luận án đã tính toán kích thước mẫu tối thiểu cần thiết (199 hộ) và tăng thêm 6% (thành 210 hộ) để đảm bảo an toàn, con số này vẫn còn khá nhỏ so với tổng số hộ đồng bào dân tộc Tà Ôi ở huyện A Lưới (7.778 hộ). Điều này có thể ảnh hưởng đến tính đại diện và độ tin cậy của kết quả nghiên cứu. Sai số cho phép 7% là mức tương đối cao. Nếu muốn kết quả nghiên cứu có độ chính xác cao hơn, cần giảm mức sai số này và tăng kích thước mẫu tương ứng. Tuy nhiên, tổng thể nghiên cứu: 7.778 hộ là tổng số hộ dân tộc Tà Ôi ở huyện A Lưới, nhưng luận án chỉ tập trung vào các hộ dân tộc Tà Ôi sống gần rừng và có hoạt động sản xuất nông lâm nghiệp. Do đó, tổng thể thực tế của nghiên cứu có thể nhỏ hơn con số 7.778, và kích thước mẫu 210 hộ có thể chấp nhận được.	NCS tiếp thu và có làm rõ thêm cơ sở khoa học khi tính dung lượng mẫu cần thiết trong lý thuyết thống kê sinh học.
	Phân tầng mẫu: Việc phân tầng mẫu theo 3 mức độ giàu nghèo (khá, trung	NCS tiếp thu và đã giải thích vì sao số mẫu được chọn theo các địa phương

STT	Nhận xét của phản biện độc lập	Giải trình của nghiên cứu sinh
	bình, nghèo) là hợp lý. Tuy nhiên, luận án chưa đề cập đến việc phân bổ mẫu theo các xã nghiên cứu. Liệu mẫu đã được phân bổ đồng đều cho các xã hay tập trung vào một số xã nhất định?	(xã) tương ứng với số hộ người Tà Ôi, và vị trí cư ngụ của họ đối với rừng khu vực đó.
	Phòng vấn nhóm: Luận án đã thực hiện 24 cuộc phỏng vấn nhóm. Tuy nhiên, chưa rõ các nhóm này được lựa chọn như thế nào, tiêu chí lựa chọn thành viên ra sao và số lượng thành viên trong mỗi nhóm là bao nhiêu.	NCS tiếp thu và đã giải thích rõ lý do chọn các nhóm, ví dụ tại sao phải chọn nhóm phụ nữ, nhóm đàn ông lớn tuổi, nhóm thanh niên. Chẳng hạn nhóm phụ nữ vì họ thường đi làm rẫy, thu hái các loại lâm sản trong rừng làm thức ăn. Hoặc nhóm đàn ông lớn tuổi vì họ có kinh nghiệm và thông tin về tài nguyên rừng, đất đai, tài nguyên tại các khu rừng của địa phương.
	Phân tích dữ liệu: Luận án sử dụng phần mềm SPSS để xử lý thống kê dữ liệu. Tuy nhiên, chưa rõ các phương pháp phân tích cụ thể đã được sử dụng là gì (ngoài phân tích mô tả, ANOVA, kiểm định Chi bình phương và hồi quy tuyến tính).	Ngoài phân tích phương sai ANOVA thì NCS còn sử dụng các công cụ khác như kiểm định Khi bình phương, Hồi quy và Tuyến tính, kể cả tính bình quân chung (mean) cho các giá trị khác. NCS sử dụng SPSS để kiểm tra tính độc lập của các biến số bằng công cụ tuyến tính.
	Kết hợp định tính và định lượng: Luận án đề cập đến việc kết hợp phương pháp định tính và định lượng. Tuy nhiên, việc kết hợp này được thực hiện như thế nào chưa được mô tả rõ ràng.	NCS đã kết hợp phân tích định lượng bằng phương pháp thống kê qua kết quả phỏng vấn trong SPSS đồng thời kết hợp với phương pháp định tính bằng các thông tin thu thập qua thảo luận nhóm và phỏng vấn các nhân vật chủ chốt (Key informant) để kiểm chứng thêm các thông tin định lượng thu thập được qua kết quả phỏng vấn hộ.

STT	Nhận xét của phản biện độc lập	Giải trình của nghiên cứu sinh
	Cần thống nhất cách diễn đạt, tránh lặp lại từ ngữ quá nhiều: Chương 1: Bảo tồn tài nguyên thiên nhiên được lặp lại nhiều lần trong phần 1.1. Có thể thay thế bằng các từ đồng nghĩa như bảo vệ, giữ gìn, phát triển... Cộng đồng dân cư địa phương xuất hiện với tần suất dày đặc. Có thể thay bằng cộng đồng, người dân địa phương, cư dân bản địa... Các cụm từ quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng có thể thay thế bằng quản lý rừng bền vững, bảo vệ và phát triển rừng... Chương 2: Đồng bào dân tộc Tà Ôi có thể thay bằng người Tà Ôi, cộng đồng Tà Ôi...Điều kiện lặp lại nhiều lần trong phần 2.1.2 khi mô tả điều kiện tự nhiên. Chương 3: Luật tục và tập quán thường được sử dụng cùng nhau. Có thể thay thế bằng phong tục, quy ước, hương ước... Kết quả điều tra, số liệu phỏng vấn lặp lại nhiều lần. Có thể thay bằng nghiên cứu cho thấy, phân tích cho thấy..	NCS tiếp thu và đã chỉnh sửa các lỗi trùng lặp và các thuật ngữ tương tự.
	Một số câu văn còn dài dòng, nên rút gọn để tăng tính súc tích. Ví dụ 1: Câu gốc: Trong khi đó, cộng đồng dân cư địa phương vẫn đối mặt với tình trạng nghèo đói. Rút gọn: Trong khi đó, cộng đồng vẫn đối mặt với nghèo đói. Ví dụ 2: Câu gốc: Vì thế hoạt động sản xuất kinh doanh, khai thác các nguồn tài nguyên của người dân trong khu vực là liên quan trực tiếp tới công tác bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên. Rút gọn: Vì vậy, hoạt động sản xuất, khai thác tài	NCS tiếp thu và đã chỉnh sửa theo đề nghị của phản biện.

STT	Nhận xét của phản biện độc lập	Giải trình của nghiên cứu sinh
	nguyên của người dân liên quan trực tiếp đến bảo tồn thiên nhiên. (và còn nhiều câu khác diễn đạt còn dài).	
	Trang 3: Hệ thống hóa được cơ sở lý luận và thực tiễn của công tác bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng dân cư địa phương => Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về công tác bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng dân cư địa phương.	NCS tiếp thu và đã chỉnh sửa các câu tương ứng
	Trang 11: Là hình thức cộng đồng tham gia vào hoạt động quản lý rừng không thuộc quyền quản lý, sử dụng, sở hữu chung của họ => Là hình thức cộng đồng tham gia vào hoạt động quản lý rừng không thuộc quyền quản lý, sử dụng, sở hữu của họ.	NCS tiếp thu và đã chỉnh sửa các câu tương ứng trong luận văn.
	Trang 21: Nên nhìn nhận lâm nghiệp cộng đồng như là một công cụ quản lý rừng bền vững => Nên nhìn nhận lâm nghiệp cộng đồng như một công cụ quản lý rừng bền vững.	NCS tiếp thu và đã chỉnh sửa câu văn tương ứng trong luận văn.
	Hình 2.1. Bản đồ hành chính huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế: Vị trí đặt chữ: Vị trí đặt tên các xã chưa hợp lý, một số tên bị chồng chéo lên nhau hoặc che khuất các yếu tố khác trên bản đồ; Thiếu chú giải: Bản đồ thiếu chú giải để giải thích các ký hiệu, màu sắc và thông tin khác trên bản đồ. Chú giải là yếu tố quan trọng giúp người đọc hiểu rõ nội dung bản đồ; Thiếu tỷ lệ bản đồ:	NCS tiếp thu và đã chỉnh sửa các thông tin trên các bản đồ

STT	Nhận xét của phản biện độc lập	Giải trình của nghiên cứu sinh
	Tỷ lệ bản đồ là yếu tố quan trọng để xác định khoảng cách thực tế trên bản đồ; Thiếu hướng bắc: Hướng bắc giúp định hướng bản đồ và xác định vị trí các đối tượng trên bản đồ.	
	Hình 2.4. Bản đồ khu vực các xã nghiên cứu: Thiếu thông tin: Bản đồ chỉ thể hiện ranh giới hành chính và vị trí các xã nghiên cứu, thiếu các yếu tố địa lý quan trọng khác như sông ngòi, đường giao thông, đô thị... Việc bổ sung các yếu tố này sẽ giúp người đọc hình dung rõ hơn về địa hình và đặc điểm của khu vực nghiên cứu.	NCS tiếp thu và đã bổ sung thông tin tương ứng
	Hình 3.2. Bản đồ hiện trạng tài nguyên rừng huyện A Lưới năm 2022, tỉnh Thừa Thiên Huế: Màu xanh lá cây đậm được sử dụng để biểu thị cả rừng tự nhiên và rừng trồng, gây khó khăn cho việc phân biệt hai loại rừng này. Nên sử dụng hai màu xanh lá cây khác nhau để biểu thị rõ ràng hơn; Màu sắc của các loại đất khác (đất chưa có rừng, đất sản xuất nông nghiệp, đất ở) cũng chưa thực sự hài hòa và dễ phân biệt. Ranh giới: Ranh giới giữa các xã chưa rõ ràng, một số đoạn bị mờ hoặc đứt đoạn; Thiếu các yếu tố bổ trợ: Bản đồ thiếu một số yếu tố bổ trợ quan trọng như tỷ lệ bản đồ, hướng bắc, lưới chiếu tọa độ. Các yếu tố này giúp người đọc định hướng và xác định vị trí chính xác hơn trên bản đồ.	NCS tiếp thu và đã bổ sung bản đồ phù hợp